

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)
Số trẻ: 128

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bánh mì - Cà ri thịt heo (khoai lang, khoai mì, hạt cà ri, sả cây, sữa tươi, ngô gai, hành tây)
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Cá basa chiên nước mắm, hành ngò
- Canh cải xoong nhỏ nấu thịt gà, nấm kim châm, hành lá, ngò rí
- Bí ngòi hấp
Xế: Bánh flan
Xế chiều: Hủ tiếu mì nấu hải sản (tôm, mực, củ cải, nấm rơm, tỏi phi, hẹ lá, giá, tần ô)

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	500	3,140	15,700
2	0270	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cálm...)	1,000	6,280	62,800
3	0494	Đường cát	1,300	3,880	50,440
4	N0966	Muối Iot	800	740	5,920
5	0523	Nước mắm loại I	1,800	4,400	79,200
6	0004	Gạo tẻ máy	7,500	2,560	192,000
7	0120	Hành lá (hành hoa)	400	5,460	21,840
8	0164	Rau mùi (ngò rí)	350	8,930	31,255
9	0119	Hành tím (hành củ tươi)	200	6,300	12,600
10	0185	Tỏi ta	100	7,460	7,460
11	N0776	Bánh mì	3,350	9,200	308,200
12	N0861	Dầu màu điều	80	42,900	34,320
13	0686	Sữa tươi Vinamilk	880	4,091	36,001
14	0121	Hành tây	400	3,680	14,720
15	0031	Khoai lang	800	4,200	33,600
16	0027	Củ sắn (khoai mì)	800	2,630	21,040
17	0165	Rau mùi tàu (ngô gai)	150	6,510	9,765
18	N0754	Sả cây	150	2,840	4,260
19	N0770	Thịt nạc dăm	1,500	18,480	277,200
20	0436	Cá basa (phi lê)	4,900	13,550	663,950
21	0648	Bí ngòi (Bí Nhật Bán)	1,100	6,510	71,610
22	0096	Cải xoong (xà lách xoong)	3,100	11,240	348,440
23	N0965	Nấm kim châm	500	10,610	53,050
24	N0772	Thịt ức gà	1,200	12,920	155,040
25	N0755	Hủ tiếu	1,300	4,290	55,770

26	N0777	Mì sợi	800	7,700	61,600
27	0103	Củ cải trắng	600	3,150	18,900
28	0118	Giá đậu xanh	400	2,730	10,920
29	0124	Hẹ lá	150	5,360	8,040
30	0211	Nấm rơm	400	14,180	56,720
31	0095	Cải cúc (tần ô)	400	5,460	21,840
32	0632	Mực ống	1,000	36,650	366,500
33	0424	Tôm sú	1,000	32,030	320,300
34	0457	Sữa bột toàn phần	3,418.72	20,500	700,838
35	N0925	Bánh Flan caramel cao cấp	4,096	14,750	604,160
Tổng cộng					4,735,999

Tổng tiền thực phẩm	4,735,999
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	4,735,999
Số dư đầu ngày	-1
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	59,015,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	59,014,999

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan